

Số: 580/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 03 tháng 3 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch chi tiết năm 2015 thuộc dự án Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên tỉnh Lâm Đồng.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quy chế quản lý và tổ chức hoạt động của Dự án "Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên" - FLITCH ban hành theo Quyết định số 2594/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/9/2007 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2074/QĐ-BNN ngày 24/7/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung báo cáo khả thi (nay là dự án đầu tư) Dự án Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH);

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-DALN-KHKT ngày 03/02/2015 của Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động chi tiết năm 2015 cho dự án Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 247/TTr-SNN ngày 13/02/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch chi tiết năm 2015 thuộc dự án Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí: 70.774 triệu đồng; trong đó:

- Vốn nước ngoài (ADB) : 50.607 triệu đồng;
- Vốn đối ứng : 12.000 triệu đồng;
- Đóng góp của người được hưởng lợi : 8.167 triệu đồng.

2. Phân bổ cho các hạng mục:

- Quản lý và phát triển tài nguyên rừng bền vững : 37.304 triệu đồng;
- Phát triển cơ sở hạ tầng : 25.130 triệu đồng;
- Lương và chi khác : 8.442 triệu đồng.

(chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo nội dung phê duyệt tại Điều 1 quyết định này đúng các qui định hiện hành của Nhà nước Việt Nam và của ADB. Nghiêm cấm việc chi sử dụng sai mục đích hoặc chi trùng lặp và những nội dung đã có nguồn kinh phí khác trang trải.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án phát triển Lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./ SK

**Nơi nhận :**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BQL các DA Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT;
- Như Điều 3;
- LĐVP; CV: TC, KH;
- Lưu: VT, LN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phụ lục: KẾ HOẠCH CHI TIẾT NĂM 2015 DỰ ÁN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP LÂM NGHIỆP ĐỂ CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG VÙNG TÂY NGUYÊN TỈNH LÂM ĐỒNG



Định kèm Quyết định số 580/QĐ-UBND, ngày 03/3/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung hợp phần	ĐVT	K.lượng	Kế hoạch vốn thực hiện năm 2015			
				Tổng số	Nguồn vốn		
					ADB	VN	NHL
1	2	3	4	5	6	8	9
<b>A</b>	<b>Quản lý và phát triển tài nguyên rừng bền vững</b>			<b>37.204</b>	<b>27.393</b>	<b>1.644</b>	<b>8.167</b>
A.1	Quy hoạch quản lý đất lâm nghiệp			2.016	1.613	403	-
A.1.b.4	Hộ gia đình và cộng đồng		2.000	2.016	1.613	403	
<b>A.2</b>	<b>Phát triển tài nguyên rừng</b>			<b>33.484</b>	<b>24.928</b>	<b>1.241</b>	<b>7.315</b>
A.2.a	Phát triển lâm nghiệp cộng đồng			17.329	11.783	175	5.372
A.2.a.2	Thanh toán trồng rừng hộ gia đình các năm			9.817	6.675	99	3.043
-	Chăm sóc năm 2 (rừng trồng năm 2014)	ha	442	6.853	4.660	69	2.124
-	Chăm sóc năm 3 (rừng trồng năm 2013)	ha	255	1.981	1.347	20	614
-	Chăm sóc năm 3	ha	215	983	668	10	305
A.2.a.3	Nông lâm kết hợp			3.810	2.590	39	1.181
-	Thanh toán chăm sóc năm 2 (rừng trồng năm 2014)	ha	600	3.810	2.590	39	1.181
A.2.a.4	Thanh toán cải tạo vườn hộ năm 2014 (1200 hộ)	ha	120	3.703	2.518	37	1.148
A.2.b	Thanh toán trồng rừng phòng hộ các năm			708	637	71	-
-	Chăm sóc năm 3 (rừng trồng năm 2013)	ha	110	400	360	40	
-	Chăm sóc năm 4 (rừng trồng năm 2012)	ha	85	308	277	31	
A.2.c	Thanh toán trồng rừng sản xuất do các doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện			3.886	1.943	-	1.943
-	Chăm sóc năm 2 (rừng trồng năm 2014)	ha	110	1.870	935		935
-	Chăm sóc năm 3 (rừng trồng năm 2013)	ha	310	2.016	1.008		1.008
A.2.d	Bảo vệ rừng cộng đồng có người dân tham gia	ha/năm	22.490	1.535	1.535		
A.2.e	Cơ sở hạ tầng lâm nghiệp (chòi canh lửa, đường lâm sinh...)			10.026	9.030	996	-
A.2.e.1	Xây dựng Vườn ươm công nghệ cao			8.884	8.002	882	-
-	Đào tạo chuyên giao công nghệ và chi khác	gói		1.350	1.215	135	
-	Xây lắp và hàng hóa	gói	1	7.534	6.787	747	
-	Giám sát	gói	1	-	-	-	
A.2.e.2	Công trình HTCS khác	gói	1	1.142	1.028	114	-
-	Thiết kế			16	14	2	
-	Xây lắp			1.110	1.000	110	
-	Giám sát			16	14	2	
<b>A.3</b>	<b>Phát triển kinh doanh để quản lý rừng bền vững</b>			<b>1.704</b>	<b>852</b>	<b>-</b>	<b>852</b>
A.3.a.4	Thanh toán rừng trồng năm 2014 cho Công ty TNHH MTV lâm nghiệp	ha	102	1.704	852	-	852
<b>B</b>	<b>Cải thiện sinh kế</b>			<b>25.130</b>	<b>21.016</b>	<b>4.114</b>	<b>-</b>
B.2	Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ cấp xã			25.130	21.016	4.114	-
B.2.a	Xây dựng CSHT cấp xã			25.130	21.016	4.114	-
-	Thiết kế	gói	1	850	450	400	
-	Xây lắp	gói	8	23.200	19.980	3.220	
-	Giám sát	gói	1	1.080	586	494	
B.2.b	Duy tu bảo dưỡng công trình CSHT				-		
<b>D</b>	<b>Quản lý và thực thi dự án</b>			<b>8.440</b>	<b>2.198</b>	<b>6.242</b>	<b>-</b>
D.3	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	tháng	12	6.000	-	6.000	
D.6	Phương tiện đi lại, trang thiết bị và quản lý dự án cấp tỉnh, huyện, xã			2.440	2.198	242	-
-	Chi thường xuyên	tháng	12	2.440	2.198	242	
	<b>Tổng</b>			<b>70.774</b>	<b>50.607</b>	<b>12.000</b>	<b>8.167</b>